

Yên Châu, ngày 12 tháng 10 năm 2026

**BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN**

|     |                                            |            |          |          |        |      |                   |
|-----|--------------------------------------------|------------|----------|----------|--------|------|-------------------|
| 1.  | Tổng số học sinh của trường                | 414        | Học sinh |          |        |      |                   |
| 2.  | Số học sinh cắt cơm                        | 1          | Học sinh |          |        |      |                   |
| 3.  | Số học sinh ăn sáng:                       | 413        | Học sinh | Tiền ăn: | 8,000  | đồng | = 3,304,000 đồng  |
| 5.  | Số học sinh ăn trưa:                       | 413        | Học sinh | Tiền ăn: | 26,000 | đồng | = 10,738,000 đồng |
| 6.  | Số học sinh ăn tối:                        | 413        | Học sinh | Tiền ăn: | 26,000 | đồng | = 10,738,000 đồng |
| 8.  | Tiền thu:                                  | 24,780,000 | đồng     |          |        |      |                   |
| 9.  | Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày: | 24,780,000 | đồng     |          |        |      |                   |
| 10. | Tiền thiếu:                                | 0          | đồng     |          |        |      |                   |

**Đơn vị thực hiện :**

| STT | Nội dung   | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|-----|------------|-------------|----------|---------|------------|---------|
| 1   | Gạo        | Kg          | 123.9    | 0       | 0          |         |
| 2   | Dầu ăn     | Lít         | 20.0     | 50.000  | 1,000,000  |         |
| 3   | Nước mắm   | Lít         | 0.0      | 20.000  | -          |         |
| 4   | Mỳ chính   | Kg          | 4.0      | 65.000  | 260.000    |         |
| 5   | Bột canh   | Kg          | 5.0      | 25.000  | 125,000    |         |
| 6   | Muối trắng | Kg          |          | 8.000   | -          |         |

|    |                    |     |       |         |            |  |  |
|----|--------------------|-----|-------|---------|------------|--|--|
| 7  | Nước rửa bát       | Lít | 10.0  | 12.000  | 120.000    |  |  |
| 8  | Nước lau nhà       | Lít | 10.0  | 21.500  | 215.000    |  |  |
| 9  | Gas đun bếp        | Kg  | 30.0  | 40.000  | 1.200.000  |  |  |
| 10 | Gạo nếp (Xôi sáng) | Kg  | 52.0  | 28.000  | 1.456.000  |  |  |
| 11 | Thịt Xay ăn xôi    | Kg  | 10.0  | 130.000 | 1.300.000  |  |  |
| 12 | Thịt lợn kho đậu   | Kg  | 48.0  | 130.000 | 6.240.000  |  |  |
| 13 | Đậu phụ            | Kg  | 50.0  | 25.000  | 1.250.000  |  |  |
| 14 | Bí Xanh xào        | Kg  | 50.0  | 15.000  | 750.000    |  |  |
| 15 | Bắp cải canh       | Kg  | 25.0  | 13.000  | 325.000    |  |  |
| 16 | Củ Đậu             | Kg  | 30.0  | 20.000  | 600.000    |  |  |
| 17 | Gà chiên           | Kg  | 76.1  | 90.000  | 6.849.000  |  |  |
| 18 | Su Su luộc         | Kg  | 45.0  | 17.000  | 765.000    |  |  |
| 19 | Cà rốt luộc        | Kg  | 10.0  | 20.000  | 200.000    |  |  |
| 20 | Cải ngọt canh      | Kg  | 27.0  | 17.000  | 459.000    |  |  |
| 21 | Bánh ngọt (hura)   | Kg  | 413.0 | 3.500   | 1.445.500  |  |  |
| 22 | Bột chiên giòn     | Kg  | 3.0   | 45.000  | 135.000    |  |  |
| 23 | Hành khô           | Kg  | 0.5   | 45.000  | 22.500     |  |  |
| 24 | Hành lá            | Kg  | 1.4   | 45.000  | 63.000     |  |  |
|    |                    |     |       |         | 24,780.000 |  |  |

BỘ PHẬN NHÀ BẾP



Lò Thị Hương

THANH TRA NHÂN DÂN



Hoàng Thái Bình

KIỂM NHIỆM KẾ TOÁN CÔNG TY



Vũ Thị Nghĩa

KẾ TOÁN



Đặng Ánh Ngọc



